

THỰC TRẠNG KHÓ KHĂN TRONG HỌC TẬP THEO TÍN CHỈ CỦA SINH VIÊN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

ThS. NGUYỄN TUẤN KHANH
 Trưởng Đại học Kiên Giang

1. Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại phát triển nhanh và bước sang giai đoạn mới. Tri thức và thông tin trở thành yếu tố hàng đầu, là nguồn tài nguyên có giá trị nhất. Trong bối cảnh đó, giáo dục đã trở thành nhân tố quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, quyết định sự phát triển nhanh và bền vững của mỗi quốc gia.

Hoạt động học tập ở bậc Đại học (ĐH) là một loại hoạt động nhận thức, hoạt động trí óc căng thẳng có cường độ cao, là hoạt động có mục đích, có ý thức của sinh viên (SV) nhằm lĩnh hội hệ thống tri thức khoa học nói chung, kiến thức chuyên ngành nói riêng, đồng thời hình thành một hệ thống kĩ năng, kĩ xảo nghề nghiệp nhất định và những phẩm chất nghề nghiệp cơ bản của người chuyên gia tương lai. Hiện nay, đa số các trường cao đẳng, ĐH đều đào tạo SV theo học chế tín chỉ. Hình thức đào tạo này gây khó khăn cho SV, trong đó có SV vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

2. Thực trạng khó khăn trong học tập theo tín chỉ của SV vùng Đồng bằng Sông Cửu Long

Để nghiên cứu về vấn đề những khó khăn của SV vùng Đồng bằng Sông Cửu Long trong quá trình học tập theo tín chỉ, chúng tôi tiến hành điều tra trên 302 giảng viên và cán bộ quản lí, 667 SV năm thứ nhất và năm thứ 2 ở Trường Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật (CĐSPKT) Vĩnh Long, Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật (CĐKTKT) Kiên Giang, CĐSPKT Cần Thơ, ĐH Cần Thơ, ĐH Cửu Long và Phân hiệu Trường ĐH Nha Trang tại Kiên Giang (Phân hiệu Kiên Giang).

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi sử dụng phối

hợp các phương pháp sau: Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn, quan sát, phân tích định lượng, phân tích định tính. Những câu trả lời được mã hóa theo các mức độ, cụ thể mức cao nhất là 3 điểm, mức thấp nhất là 1 điểm. Với số điểm đó, chúng tôi đánh giá theo 3 mức độ sau đây: Mức 1: Không khó khăn: Từ 1 điểm đến 1,59 điểm; Mức 2: Khó khăn: Từ 1,60 điểm đến 2,59 điểm; Mức 3: Rất khó khăn: Từ 2,60 điểm đến 3 điểm. Kết quả thu được như sau:

2.1. Những khó khăn trong học tập của SV xét theo từng trường

Kết quả Bảng 1 cho thấy, SV gặp khó khăn trong học tập ở mức tương đối cao (ĐTB = 2,51). Mỗi trường có sự đánh giá khác nhau về mức độ khó khăn. Cụ thể: Trường CĐSPKT Vĩnh Long, CĐKTKT Kiên Giang, CĐKTKT Cần Thơ gặp những khó khăn nhiều hơn so với các trường ĐH. Trong các trường CĐ, Trường CĐSPKT Vĩnh Long gặp ít khó khăn hơn cả. Trong hai trường ĐH, Trường ĐH Cửu Long gặp khó khăn hơn. Tất cả các khó khăn được liệt kê ở trên, khó khăn mà SV gặp phải ở mức độ cao đó là việc Hoàn thành các bài tập, tiểu luận, báo cáo chuyên đề (ĐTB = 2,80) và Đăng kí học phần bắt buộc và học phần tự chọn (ĐTB = 2,78) và Bố trí thời gian cho học tập và sinh hoạt một cách khoa học (ĐTB = 2,56). Đây chính là sự thay đổi cách thức, môi trường học tập từ phổ thông lên đại học mà SV chưa thích ứng được. SV ít gặp khó khăn nhất đó là Liên hệ với các phòng chức năng của nhà trường (ĐTB = 2,35).

Xét riêng ở từng trường cho thấy: Việc hoàn thành các bài tập, tiểu luận, báo cáo chuyên đề, SV Trường CĐKTKT Kiên Giang gặp khó khăn nhiều nhất, tiếp đó là

Bảng 1: Những khó khăn trong học tập của SV ở từng trường

STT	Những khó khăn	Các trường						Tổng
		CĐ SPKT Vĩnh Long	CĐKTKT Kiên Giang	CĐKTKT Cần Thơ	ĐH Cần Thơ	ĐH Cửu Long	Phân hiệu Kiên Giang	
1	Hoàn thành các bài tập, tiểu luận, báo cáo chuyên đề	2,88	2,94	2,85	2,59	2,76	2,8	2,80
2	Đăng kí học phần bắt buộc và học phần tự chọn	2,92	2,84	2,88	2,65	2,71	2,7	2,78
3	Bố trí thời gian cho học tập và sinh hoạt một cách khoa học	2,53	2,65	2,74	2,39	2,5	2,55	2,56
4	Ghi chép nội dung giảng viên dạy trên lớp	2,5	2,61	3,11	2,37	2,4	2,33	2,55
5	Đọc và viết tóm tắt nội dung bài học trong giáo trình	2,79	2,73	2,52	2,35	2,11	2,38	2,48
6	Trình bày vấn đề do cá nhân hoặc của nhóm chuẩn bị	2,55	2,66	2,58	2,35	2,24	2,4	2,46
7	Tham gia ý kiến trong thảo luận nhóm	2,64	2,67	2,54	2,21	2,18	2,5	2,46
8	Thực hiện các bài kiểm tra, thi của nhà trường	2,64	2,51	2,56	2,12	2,38	2,42	2,44
9	Tìm kiếm tài liệu tham khảo theo yêu cầu của giảng viên	2,36	2,58	2,5	2,31	2,18	2,31	2,37
10	Tìm địa điểm phù hợp cho tổ chức học nhóm ngoài giờ lên lớp	2,34	2,48	2,45	2,28	2,28	2,32	2,36
11	Liên hệ với các phòng chức năng của nhà trường	2,47	2,48	2,51	2,04	2,17	2,4	2,35
	Chung	2,60	2,65	2,66	2,33	2,36	2,47	2,51

SV Trường CĐSPKT Vĩnh Long và ít gặp khó khăn nhất là SV Trường ĐH Cần Thơ. Trao đổi với SV, các em cho biết: "Việc viết tiểu luận, báo cáo ở ĐH, các thầy cô giáo yêu cầu cao hơn so với ở phổ thông, bài tập thì nhiều hơn, các báo cáo, tiểu luận đòi hỏi phải thể hiện ý kiến, quan điểm riêng của cá nhân nên rất khó". Việc *Đăng kí học phần bắt buộc và học phần tự chọn*, SV Trường CĐSPKT Vĩnh Long gặp khó khăn ở mức độ cao nhất, tiếp sau đó là Trường CĐKTKT Cần Thơ, CĐKTKT Kiên Giang và gặp khó khăn ở mức độ thấp nhất là SV Trường ĐH Cần Thơ. Qua trò chuyện, trao đổi, SV cho biết: "*Khi lên ĐH, tự mình phải đăng kí các môn học, ban đầu em rất lúng túng, không biết như thế nào, phải sắp xếp các môn học sao cho hợp lí, em cứ phải đi hỏi hết người này đến người khác, em thấy thật sự vất vả*".

Như vậy, có thể thấy rằng, SV ở tất cả các trường dù là cao đẳng hay ĐH, môi trường học tập thay đổi, phương pháp giảng dạy của thầy cô thay đổi buộc SV phải thay đổi để phù hợp. Chính sự thay đổi đó, đa phần lúng túng và gặp khó khăn.

2.2. Những khó khăn trong học tập của SV xét theo loại hình trường

Chúng tôi tìm hiểu khó khăn của SV giữa trường ĐH và trường cao đẳng, mức độ khó khăn của SV như thế nào? Có chênh lệch nhiều về mức độ hay không? Kết quả được thể hiện ở Bảng 2.

Xét theo loại hình trường, chúng ta thấy có sự khác biệt đáng kể giữa trường cao đẳng và trường ĐH. Khó khăn SV gặp phải ở các trường cao đẳng cao hơn so với SV trường ĐH (cao đẳng: ĐTB = 2,61; ĐH: ĐTB = 2,40). Cho thấy, SV các trường cao đẳng đã Rất khó khăn trong hoạt động học tập của mình, còn SV các trường ĐH thì ở mức Khó khăn.

Bảng 2: Những khó khăn trong học tập của SV theo loại hình trường

STT	Các loại khó khăn	Các loại hình trường		Tổng số
		Cao đẳng	ĐH	
1	Hoàn thành các bài tập, tiểu luận, báo cáo chuyên đề	2,88	2,72	2,80
2	Đăng kí học phần bắt buộc và học phần tự chọn	2,88	2,67	2,78
3	Bố trí thời gian cho học tập và sinh hoạt một cách khoa học	2,59	2,53	2,56
4	Ghi chép nội dung giảng viên dạy trên lớp	2,69	2,41	2,55
5	Đọc và viết tóm tắt nội dung bài học trong giáo trình	2,66	2,3	2,48
6	Trình bày vấn đề do cá nhân hoặc của nhóm chuẩn bị	2,6	2,32	2,46
7	Tham gia ý kiến trong thảo luận nhóm	2,59	2,33	2,46
8	Thực hiện các bài kiểm tra, thi của nhà trường	2,56	2,32	2,44
9	Tìm kiếm tài liệu tham khảo theo yêu cầu của giáo viên	2,44	2,3	2,37

10	Tìm địa điểm phù hợp cho tổ chức học nhóm ngoài giờ lên lớp	2,42	2,3	2,36
11	Liên hệ với các phòng chức năng của nhà trường	2,45	2,24	2,35
Chung		2,61	2,40	2,51

Khó khăn trong *Hoàn thành các bài tập, tiểu luận, báo cáo chuyên đề* (cao đẳng: ĐTB=2,88; ĐH: ĐTB= 2,72), điều này có thể hiểu là do nội dung giảng dạy ở trường cao đẳng và ĐH khác nhau về mức độ chuyên sâu, ở trường cao đẳng gắn liền với thực hành nhiều hơn. Khó khăn *Đăng kí học phần bắt buộc và học phần tự chọn* (cao đẳng: ĐTB = 2,88; ĐH: ĐTB=2,67). Có thể nói, đây chính là hoạt động mà SV nào cũng gặp khó khăn khi chuyển từ phổ thông lên cao đẳng và ĐH.

Khó khăn trong việc *Bố trí thời gian cho học tập và sinh hoạt một cách khoa học* có sự chênh lệch giữa các trường ĐH và cao đẳng nhưng không lớn (ĐH: ĐTB=2,59; CĐ: ĐTB=2,53).

Ngoài ra, những khó khăn như: *Bố trí thời gian cho học tập và sinh hoạt một cách khoa học; Đọc và viết tóm tắt nội dung bài học trong giáo trình; ...* thì SV trường cao đẳng gặp khó khăn hơn rất nhiều so với SV các trường ĐH.

2.3. Những khó khăn trong học tập của SV xét theo năm đào tạo

Để tìm hiểu SV năm thứ nhất và năm thứ hai có mức độ khó khăn như thế nào, kết quả điều tra được thể hiện ở Bảng 3.

Kết quả Bảng 3 cho thấy, mức độ khó khăn giữa SV năm thứ nhất và năm thứ hai có sự chênh lệch đáng kể. Thứ tế, SV năm thứ nhất gặp nhiều khó khăn hơn so với SV năm thứ hai (năm thứ nhất: ĐTB = 2,56; năm thứ hai: ĐTB = 2,46). Điều này có thể khẳng định, so với SV năm thứ nhất thì SV năm thứ hai đã có kinh nghiệm hơn trong hoạt động học tập, vì vậy họ gặp khó khăn ít hơn. Điều này là lẽ tự nhiên và đây chính là quy luật của sự phát triển, sự thích ứng. SV được làm nhiều, tiếp xúc nhiều sẽ thực hiện tốt hơn và ít gặp khó khăn hơn so với những SV làm ít hơn. Bên cạnh đó, SV năm thứ nhất mới vào trường, họ có rất nhiều điều còn bỡ ngỡ, chưa thích nghi. Vì vậy, họ đã gặp không ít khó khăn trong hoạt động học tập và các hoạt động khác. Với những biểu hiện học tập khác nhau thì SV năm thứ nhất và năm thứ hai có mức độ chênh lệch là khác nhau. Cụ thể: Trong tất cả các nội dung trên thì việc *Tìm địa điểm phù hợp cho tổ chức học nhóm ngoài giờ lên lớp* giữa SV năm thứ nhất và năm thứ hai có sự khác biệt lớn nhất (năm thứ nhất: ĐTB = 2,49; năm thứ hai: ĐTB = 2,23), mặc dù đây không phải là vấn đề mà SV gặp khó khăn nhất. Tiếp theo là *Ghi chép nội dung giảng viên dạy trên lớp* (năm thứ nhất: ĐTB = 2,64; năm thứ hai: ĐTB = 2,46) và *Đọc và viết tóm tắt nội dung bài học trong giáo trình* (năm thứ nhất: ĐTB = 2,58; năm thứ hai: ĐTB = 2,37) ở SV năm thứ nhất có mức độ khó khăn cao hơn rất nhiều so với SV năm thứ hai.

2.4. Những khó khăn trong học tập của SV xét theo giới tính

Kết quả Bảng 4 cho thấy, khó khăn trong học tập giữa nam và nữ có sự chênh lệch nhưng không đáng kể (nam: ĐTB=2,52; nữ: ĐTB=2,50). Bên cạnh đó, những vấn đề mà SV nam gặp khó khăn cao hơn hẳn so với SV nữ, cụ thể như *Tham gia ý kiến trong thảo luận nhóm* (nam: ĐTB=2,5; nữ: ĐTB=2,41); *Đọc và viết tóm tắt nội dung bài học trong giáo trình* (nam: ĐTB=2,55; nữ: ĐTB=2,38); *Thực*

Bảng 3: Những khó khăn trong học tập của SV theo năm đào tạo

STT	Những khó khăn	Năm học		Tổng
		Năm thứ 1	Năm thứ 2	
1	Hoàn thành các bài tập, tiểu luận, báo cáo chuyên đề	2,84	2,76	2,80
2	Đăng kí học phần bắt buộc và học phần tự chọn	2,8	2,76	2,78
3	Bố trí thời gian cho học tập và sinh hoạt một cách khoa học	2,62	2,5	2,56
4	Ghi chép nội dung giảng viên dạy trên lớp	2,64	2,46	2,55
5	Đọc và viết tóm tắt nội dung bài học trong giáo trình	2,58	2,37	2,48
6	Trình bày vấn đề do cá nhân hoặc của nhóm chuẩn bị	2,49	2,43	2,46
7	Tham gia ý kiến trong thảo luận nhóm	2,48	2,44	2,46
8	Thực hiện các bài kiểm tra, thi của nhà trường	2,44	2,44	2,44
9	Tìm kiếm tài liệu tham khảo theo yêu cầu của giảng viên	2,37	2,37	2,37
10	Tìm địa điểm phù hợp cho tổ chức học nhóm ngoài giờ lên lớp	2,49	2,23	2,36
11	Liên hệ với các phòng chức năng của nhà trường	2,43	2,26	2,35
Chung		2,56	2,46	2,51

hiện các bài kiểm tra, thi của nhà trường (nam: ĐTB=2,53; nữ: ĐTB=2,38). Tuy nhiên, có những vấn đề thì SV nữ lại gặp khó khăn ở mức độ cao hơn như: Ghi chép nội dung giảng viên dạy trên lớp (nam: ĐTB=2,48; nữ: ĐTB=2,62) và Bố trí thời gian cho học tập và sinh hoạt một cách khoa học (nam: ĐTB=2,52; nữ: ĐTB=2,6).

3. Kết luận

Từ kết quả phân tích thực trạng ở trên cho thấy, hầu hết SV gặp nhiều khó khăn trong quá trình học tập. Kết quả này sẽ là cơ sở giúp cho các nhà quản lí, giảng viên ở các trường ĐH, cao đẳng có biện pháp khắc phục và rèn luyện cho SV, giúp SV hình thành được những phương pháp và kĩ năng trong quá trình học tập ở bậc học cao hơn nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Hoàng Anh, *Bồi dưỡng năng lực tự học vật lí cho sinh viên Đại học Đồng Tháp trong đào tạo tin chỉ*, Tạp chí Giáo dục, số 255, kì 1, tháng 2, năm 2011.
- [2]. Lê Khánh Bằng, (2004), *Khái niệm về học và dạy và phương pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả học và dạy ở đại học*, Trung tâm Nghiên cứu Phát triển tự học.
- [3]. Nguyễn Mai Hương, *Cải tiến phương pháp học tập của sinh viên - yếu tố quan trọng để triển khai đổi mới phương pháp giảng dạy ở đại học*, Tạp chí Phát triển Giáo dục, số 3, năm 2005.

Bảng 4: Những khó khăn trong học tập của SV theo giới tính

STT	Những khó khăn	Giới tính		Tổng
		Nam	Nữ	
1	Hoàn thành các bài tập, tiểu luận, báo cáo chuyên đề	2,8	2,8	2,80
2	Đăng kí học phần bắt buộc và học phần tự chọn	2,8	2,76	2,78
3	Bố trí thời gian cho học tập và sinh hoạt một cách khoa học	2,52	2,6	2,56
4	Ghi chép nội dung giảng viên dạy trên lớp	2,48	2,62	2,55
5	Đọc và viết tóm tắt nội dung bài học trong giáo trình	2,55	2,38	2,47
6	Trình bày vấn đề do cá nhân hoặc của nhóm chuẩn bị	2,45	2,46	2,46
7	Tham gia ý kiến trong thảo luận nhóm	2,5	2,41	2,46
8	Thực hiện các bài kiểm tra, thi của nhà trường	2,53	2,38	2,46
9	Tìm kiếm tài liệu tham khảo theo yêu cầu của giảng viên	2,4	2,42	2,41
10	Tìm địa điểm phù hợp cho tổ chức học nhóm ngoài giờ lên lớp	2,35	2,36	2,36
11	Liên hệ với các phòng chức năng của nhà trường	2,34	2,35	2,35
Tổng cộng		2,52	2,50	2,51

[4]. Đặng Thành Hưng, *Hệ thống kĩ năng học tập hiện đại*, Tạp chí Giáo dục, số 78, năm 2004.

[5]. Đặng Thành Hưng, (2007), *Cơ sở lí luận và khung chuẩn của hệ thống kĩ năng học tập hiện đại ở các cấp học phổ thông*, Đề tài mã số V2004-02, Viện Chiến lược và Chương trình Giáo dục.

[6]. Nguyễn Thành Long, (2008), *Kĩ năng học đại học và phương pháp nghiên cứu*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

SUMMARY

To research difficulty of students in Mekong Delta in process of credit learning, the authors surveyed over 302 lecturers and managers, 667 1st and 2nd year students at the Vinhlong college of Technical Education, Kien Giang Technical College of Economics, Can Tho college of Technical Education, Cantho University, Cuulong University and Nha Trang University campus in Kien Giang (Kien Giang Campus). The survey findings showed that most students face difficulties in learning process. This is the basis for the managers, lecturers at universities and colleges suggest remedial measures and training for students, help them form methods and skills at advanced learning level, and contribute to improving quality of teaching and learning.

Keywords: Current status; learning difficulty; credit; students; Mekong Delta area.